179/BC-UBND 25/09/2021 09:40:26

Biểu số II.03b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Quý III
(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Trị
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				số lượng TTHC đã được công khai/không được công khai		Tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới, chuẩn hóa	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế *(Không công khai)*	
1	*2*	*3*	*4*	*(5) = (6)+(7)+(8)*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	1		7	1	5	1	6	1	130
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	1		15	15	0	0	15	0	15
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2		60	22	10	28	32	28	157
4	Sở Khoa học và Công nghệ	1		16	8	0	8	8	8	56
5	Sở Nông nghiệp	1		3	0	0	3	0	3	141
6	Sở Công thương	1		1	0	0	1	0	1	143
7	Sở Lao động, TBXH	1		5	5	0	0	5	0	199
8	BQL Khu kinh tế tỉnh	1		51	23	0	28	23	28	54
	Sở Ngoại vụ	1		7	7	0	0	7	0	7
	Sở Xây dựng	1		47	11	31	5	42	5	66
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1		10	2	8	0	10	0	155
	Thanh tra tỉnh	1		5	0	5	0	5	0	18
	Tổng cộng	**13**	**0**	**227**	**94**	**59**	**74**	**153**	**74**	**1141**

Biểu số 04b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư
số 02/2017/TT-VPCP
ngày 31/10/2017.

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III/2021
(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Trị
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, văn bản

STT	Tên TTHC hoặc tên nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền					Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được số TTHC
		Số lượng VBQPPL được rà soát	Số TTHC				Số lượng VBQPPL được rà soát	Số lượng VBQPPL được rà soát				
			Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
				Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm			Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
I	**Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông**											
1	Cấp giấy phép xuất bản bản tin						1	1	1	0	0	25%
II	**Lĩnh vực Nội vụ**											
1	Nhóm TTHC Tôn giáo, tính ngưỡng						1	1	0	0	16	100%
III	**Lĩnh vực Công Thương**											
1	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới						1	1	0	0	1	100%.

2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện						1	1	1	0	0	22%
3	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp						1	1	1	0	0	16%
	Tổng cộng						**5 VB**	**5VB**	**03 TTHC**		**17 TTHC**	

Biểu số II.05b/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH

Kỳ báo cáo: Quý III

(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

Đơn vị báo cáo
UBND tỉnh Quảng Trị
Đơn vị nhận báo cáo
Văn phòng Chính phủ

Đơn vị tính: Số PAKN

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý phản ánh kiến nghị								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
							Đã xử lý					Đang xử lý			
		Tổng số	Theo nội dung		theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Theo nội dung		theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	hành vi hành chính	quy định hành chính	
			hành vi hành chính	quy định hành chính	Từ kỳ trước	trong kỳ		hành vi hành chính	quy định hành chính	Từ kỳ trước	trong kỳ				
1	*2*	*(3)=(4)+(5) =(6)+(7)*	*4*	*5*	*6*	*7*	*(8)=(9)+(10) =(11)+(12)*	*9*	*10*	*11*	*12*	*(13)=(14)+ (15)*	*14*	*15*	*16*
I	**Cấp tỉnh**														
1	Đất đai	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
2	Căn cước công dân	6	0	6	0	6	6	0	6	0	6	0	0	0	6
3	Bảo hiểm xã hội	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
5	Lao động TBXH	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
II	**Cấp huyện**	0													
1	Đất đai	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
2	Quy hoạch xây dựng	2	0	2	0	2	2	0	2	0	2	0	0	0	2
III	**Cấp xã**	0													
1	Đất đai	2	0	2	0	2	0	0	0	0	0	2	0	2	0
2	Hộ tịch	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	0
3	Chính sách	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	0
4	Giải quyết khiếu nại	2	2	0	0	2	1	1	0	0	1	1	1	0	1
	Tổng số	**18**	**3**	**15**	**0**	**18**	**15**	**2**	**13**	**0**	**15**	**3**	**1**	**2**	**13**

Biểu số II06c/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH

Kỳ báo cáo: Quý III

(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

- Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)
	Tổng cộng	**99,695**	**25,590**	**69,659**	**4,446**	**95,812**	**76,365**	**19,057**	**390**	**3,883**	**3,845**	**38**
I	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh**	**17,035**	**5,192**	**10,821**	**1,022**	**14,747**	**13,808**	**892**	**47**	**2,288**	**2,276**	**12**
1	Xây dựng	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
2	Công chứng	5	0	2	3	2	0	1	1	3	1	2
3	Lâm nghiệp	20	9	4	7	11	11	0	0	9	9	0
4	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	391	130	261	0	391	391	0	0	0	0	0
5	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
6	Xúc tiến thương mại	2,773	2,773	0	0	2,773	2,773	0	0	0	0	0
7	Điện	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
8	Khám bệnh, chữa bệnh	82	0	63	19	58	56	2	0	24	24	0
9	Mỹ phẩm	21	0	16	5	20	20	0	0	1	1	0
10	Xuất Bản, In và Phát hành	7	6	0	1	7	7	0	0	0	0	0
11	Công chức, viên chức	232	35	2	195	3	3	0	0	229	229	0
12	Điện ảnh	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

13	Khoa học công nghệ	3	0	3	0	2	2	0	0	1	1	0
14	Quản lý lao động ngoài nước	30	30	0	0	26	24	2	0	4	4	0
15	Tiền lương	16	15	0	1	15	15	0	0	1	1	0
16	Người có công	74	0	67	7	66	66	0	0	8	8	0
17	Bưu chính	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
18	Thi đua - khen thưởng	55	1	37	17	41	40	0	1	14	14	
19	Karaoke, Vũ trường	1	0	0	1	0	0	0	0	1	1	0
20	Công tác lãnh sự	6	6	0	0	6	0	6	0	0	0	0
21	Môi trường	42	1	24	17	22	19	0	3	20	20	0
22	Địa chất và khoáng sản	14	0	11	3	11	11	0	0	3	3	0
23	Quốc tịch	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0
24	Tin học - Thống kê	249	243	0	6	241	241	0	0	8	8	0
25	Báo chí	3	3	0	0	2	2	0	0	1	1	0
26	Tổ chức phi chính phủ	4	2	0	2	3	2	0	1	1	1	0
27	Lữ hành	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
28	Xử lý đơn thư	24	0	24	0	22	0	22	0	2	2	0
29	Tài nguyên nước	4	0	4	0	1	1	0	0	3	3	0
30	Thủy sản	76	40	36	0	76	76	0	0	0	0	0
31	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	2		2		1	1	0		1	1	
32	An toàn vệ sinh lao động	17	14	2	1	16	16	0	0	1	1	0
33	Giáo dục nghề nghiệp	3	2	0	1	3	3	0	0	0	0	0
34	Quản lý công sản	33	26	0	7	26	25	1	0	7	7	0
35	Dịch vụ du lịch khác	11	3	8	0	5	5	0	0	6	6	0
37	Lao động	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
38	Việc làm	7	6	0	1	7	7	0	0	0	0	0
39	Đăng ký biện pháp bảo đảm	6,075	0	6,075	0	6,075	5,808	265	2	0	0	0
40	An toàn thực phẩm	30	1	25	4	30	30	0	0	0	0	0
41	Vật liệu xây dựng	5	5	0		5	3	2		0	0	0
43	Tôn giáo Chính phủ	11	4	1	6	10	10	0	0	1	1	0
44	Di sản văn hóa	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
45	An toàn bức xạ và hạt nhân	4	0	3	1	4	4	0	0	0	0	0

46	Giáo dục Tiểu học	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
47	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	29	27	0	2	26	26	0	0	3	3	0
48	Bảo vệ thực vật	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0
49	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	3	2	0	1	0	0	0	0	3	3	0
50	Kinh doanh bất động	5	2	2	1	4	4	0		1	1	
51	Trang thiết bị và công	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
52	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1
53	Văn hóa cơ sở	47	46	0	1	44	43	1	0	3	3	0
55	Đất đai	1,672	0	1,608	64	439	409	11	19	1,233	1,232	1
56	Đầu tư tại Việt nam	117	5	101	11	79	74	0	5	38	38	0
57	Giáo dục Mầm non	24	4	0	20	20	20	0	0	4	4	0
58	Thủy lợi	16	0	14	2	14	14	0	0	2	2	0
59	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	11	0	11	0	8	8	0	0	3	3	0
60	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
61	Dược phẩm	101	0	87	14	85	85	0	0	16	16	0
62	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	20	0	17	3	20	20	0	0	0	0	0
63	Đường bộ	2,257	917	1,022	318	1,949	1,376	573	0	308	308	0
64	Lý lịch tư pháp	655	0	544	111	613	599	2	12	42	34	8
65	Giáo dục Trung học	13	4	0	9	9	9	0	0	4	4	0
66	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	43	43	0	0	43	42	1	0	0	0	0
67	Chăn nuôi	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
68	Nông nghiệp	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0

69	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	29	7	15	7	28	28	0	0	1	1	0
70	Thú y	1,238	647	590	1	1,237	1,237	0	0	1	1	0
71	Hóa chất	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
72	Lưu thông hàng hóa trong nước	27	12	14	1	25	25	0	0	2	2	0
73	Quản lý hoạt động xây dựng	370	101	120	149	99	93	3	3	271	271	
II	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện**	**13,854**	**2,008**	**10,251**	**1,595**	**12,546**	**10,475**	**1,836**	**235**	**1,308**	**1,284**	**24**
1	Chứng thực	1,500	155	1,341	4	1,500	1,310	170	20	0	0	0
2	Quản lý hoạt động xây dựng	597	73	441	83	509	474	30	5	88	88	0
3	Công nghiệp tiêu dùng	4	2	2	0	4	2	2	0	0	0	0
4	Xử lý đơn thư	34	0	34	0	34	0	34	0	0	0	0
5	Giáo dục Trung học	20	0	20	0	20	20		0	0	0	0
6	An toàn thực phẩm	11	0	11	0	10	0	10	0	1	1	0
7	Hạ tầng kỹ thuật	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
8	Thi đua - khen thưởng	24	4	15	5	21	11	9	1	3	3	0
9	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	19	0	19	0	19	0	19	0	0	0	0
10	Lao động	1	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0
11	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	9	1	7	1	9	9	0	0	0	0	0
12	Xây dựng	11	0	11	0	11	0	11	0	0	0	0
13	Chính sách	178	37	115	26	163	163	0	0	15	15	0
14	Karaoke, Vũ trường	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
15	Thanh tra	24	0	24	0	24	0	24	0	0	0	0
16	Kế hoạch - Tài chính	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
17	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
18	Người có công	214	151	45	18	200	93	107	0	14	14	0

19	Giải quyết khiếu nại	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0
20	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	1,382	483	889	10	1,362	872	490	0	20	20	0
21	Hộ tịch	291	152	127	12	287	184	103	0	4	4	0
22	Đất đai	8,172	490	6,304	1,378	7,100	6,740	151	209	1,072	1,048	24
23	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
24	Bảo trợ xã hội	787	459	306	22	738	555	183	0	49	49	0
25	Môi trường	510	0	478	32	468	11	457	0	42	42	0
26	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	11	0	9	2	11	11	0	0	0	0	0
27	Văn hóa cơ sở	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
28	Tiếp công dân	34	0	34	0	34	0	34	0	0	0	0
30	Khen thưởng	13	0	12	1	13	13	0	0	0		
III	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã**	**68,806**	**18,390**	**48,587**	**1,829**	**68,519**	**52,082**	**16,329**	**108**	**287**	**285**	**2**
1	Hộ tịch	12,721	5,340	7,355	26	12,718	10,035	2,662	21	3	3	0
2	Thể dục thể thao	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
3	Chính sách	32	0	30	2	30	17	13	0	2	2	0
4	Tiếp công dân	78	1	74	3	62	19	43	0	16	16	0
5	Khen thưởng	6	0	6	0	6	1	5	0	0	0	0
6	Thi đua - khen thưởng	53	18	35	0	53	45	8	0	0	0	0
7	Bảo trợ xã hội	2,494	751	1,645	98	2,438	1,582	854	2	56	56	0
8	Người có công	476	124	297	55	417	302	115	0	59	57	2
9	Đất đai	1,511	201	1,245	65	1,414	509	901	4	97	97	0
10	Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Lý lịch tư pháp	614	614	0	0	614		614		0	0	0
12	Đăng ký, quản lý cư trú	23	0	23	0	23	0	23	0	0	0	0
13	Chứng thực	44,846	9,591	33,675	1,580	44,846	36,186	8,579	81	0	0	0
14	Công chứng, chứng thực	4,996	1,223	3,773	0	4,996	2,748	2,248	0	0	0	0

15	Nuôi con nuôi	1	1			1	1			0	0	
16	Lao động	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0
17	Trẻ em	22	22	0	0	22	22	0	0	0	0	0
18	Giải quyết khiếu nại	5	0	5	0	5	2	3	0	0	0	0
19	Bảo hiểm y tế	573	469	104	0	573	469	104	0	0	0	0
20	Khiếu nại, tố cáo	3	3	0		2	2	0		1	1	
21	Xử lý đơn thư	52	32	20	0	31	27	4	0	21	21	0
22	Công chứng	255	0	255	0	255	104	151	0	0	0	0
23	Việc làm	42	0	42	0	10	10	0	0	32	32	0

Ghi chú: UBND huyện Cam Lộ không báo cáo công tác Kiểm soát TTHC nên không có số liệu thống kê

Biểu số II.07b/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN "4 TẠI CHỖ" TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III

(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

- Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo: Văn Văn phòng Chính phủ

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	**Tổng số TTHC**	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	**Tổng số quy trình**	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	*2*	*(3)=(4)+(5)+(6)*	*4*	*5*	*6*	*(7)=(8)+(9)+(10)*	*8*	*9*	*10*	*(11)=(12)+(13)+(14)*	*12*	*13*	*14*
1	Giáo dục tiểu học	**1**	0	1	0	**1**	0	1	0	**1**	0	1	0
2	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	**1**	1	0	0	**1**	1	0	0	**1**	1	0	0
3	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	**1**	1	0	0	**1**	1	0	0	**1**	1	0	0
4	Quy chế thi, tuyển sinh	**3**	3	0	0	**3**	3	0	0	**3**	3	0	0
5	Bảo hiểm xã hội	**15**	9	6	0	**15**	9	6	0	**15**	9	6	0
6	Đầu tư tại Việt Nam (Sở Kế hoạch và Đầu tư)	**22**	22	0	0	**22**	22	0	0	**22**	22	0	0
7	Hoạt động khoa học và công nghệ	**1**	1	0	0	**1**	1	0	0	**1**	1	0	0
8	An toàn bức xạ và hạt nhân	**7**	7	0	0	**7**	7	0	0	**7**	7	0	0
9	Tiền lương	**2**	1	1	0	**2**	1	1	0	**2**	1	1	0

10	Việc làm	**7**	3	2	2	**7**	3	2	2	**7**	3	2	2
11	Lao động	**1**	1	0	0	**1**	1	0	0	**1**	1	0	0
12	Đầu tư tại Việt Nam (BQL Khu Kinh tế tỉnh)	**23**	23	0	0	**23**	23	0	0	**23**	23	0	0
13	Hội nghị, hội thảo quốc tế	**3**	3	0	0	**3**	3	0	0	**3**	3	0	0
14	Công tác lãnh sự	**3**	3	0	0	**3**	3	0	0	**3**	3	0	0
15	Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự	**1**	1	0	0	**1**	1	0	0	**1**	1	0	0
16	Hoạt động xây dựng	**30**	22	8	0	**30**	22	8	0	**30**	22	8	0
17	Nhà ở và công sở	**8**	8	0	0	**8**	8	0	0	**8**	8	0	0
18	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	**3**	3	0	0	**3**	3	0	0	**3**	3	0	0
19	Kinh doanh bất động sản	**1**	1	0	0	**1**	1	0	0	**1**	1	0	0
20	Du lịch	**9**	9	0	0	**9**	9	0	0	**9**	9	0	0
21	Nghệ thuật biểu diễn	**1**	1	0	0	**1**	1	0	0	**1**	1	0	0
22	(BQL Khu Kinh tế tỉnh)	**10**	10	0	0	**10**	10	0	0	**10**	10	0	0
	Tổng cộng	**153**	**133**	**18**	**2**	**153**	**133**	**18**	**2**	**153**	**133**	**18**	**2**

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN "4 TẠI CHỖ" TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP TỈNH, HUYỆN

STT	Lĩnh vực	Cấp tỉnh		Cấp huyện	
		Số lượng TTHC	Tỷ lệ	Số lượng TTHC	Tỷ lệ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1	Giáo dục tiểu học	*0*	*0*	*1*	*100*
2	Bảo hiểm xã hội	*0*	*0*	*6*	*100*
3	Tiền lương	*0*	*0*	*1*	*100*
4	Việc làm	*0*	*0*	*2*	*100*
5	Hoạt động xây dựng	*0*	*0*	*8*	*100*

Biểu số II.08/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III
(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Quảng Trị
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	**DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO**	**37**	**37**	**14729**	**264**	**264**	**15921**	**121**
I	**CẤP TỈNH**	**6**	**6**	**36**	**222**	**222**	**11346**	**89**
1	Bảo vệ thực vật	0	0	0	7	7	8	3
2	Việc làm	0	0	0	1	1	4	1
3	Lý lịch tư pháp	0	0	0	3	3	544	1
4	Quản lý Cạnh tranh	0	0	0	3	3		3
5	Lao động, tiền lương, tiền công	0	0	0	3	3	1	2
6	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	0	0	0	1	1		0
7	Đất đai	0	0	0	7	7	91	0
8	Trợ giúp pháp lý	0	0	0	2	2		0
9	Tư vấn pháp luật	0	0	0	2	2		0
10	Văn thư và Lưu trữ Nhà nước	0	0	0	2	2		0
11	Công tác lãnh sự	0	0	0	2	2	6	2
12	Thủy sản	0	0	0	1	1	3	1
13	Khoáng sản	1	1	0	4	4	0	0
14	Môi trường	0	0	0	2	2	1	0
15	Quản lý hoạt động xây dựng	1	1	36	9	9	42	10
16	Karaoke, Vũ trường	1	1		0	0	0	1

17	Thương mại quốc tế	0	0	0	1	1		1
18	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	0	0	0	2	2	16	2
19	Công chứng	0	0	0	13	13	2	2
20	Điện	0	0	0	1	1	1	1
21	Nhà ở và công sở	0	0	0	1	1		0
22	Xúc tiến thương mại	0	0	0	6	6	2773	6
23	Mỹ thuật triển lãm và nhiếp ảnh	0	0	0	3	3		0
24	Đường bộ	0	0	0	14	14	1249	6
25	Lưu thông hàng hóa trong nước	0	0	0	6	6	3	6
26	Quản lý công sản	0	0	0	2	2	1	0
27	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	0	0	0	3	3		0
28	Công nghiệp tiêu dùng	0	0	0	1	1		1
29	Tổ chức phi chính phủ	0	0	0	8	8	2	0
30	Công chức, viên chức	0	0	0	1	1		1
31	Xuất bản, In và Phát hành	0	0	0	1	1	6	0
32	Tài nguyên nước	1	1	0	5	5	1	0
33	Quy chế thi, tuyển sinh	0	0	0	3	3		2
34	Xuất nhập khẩu	0	0	0	1	1		1
35	Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	0	0	0	1	1		0
36	Di sản	0	0	0	6	6	2	0
37	Lao động ngoài nước	0	0	0	2	2	27	2
38	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	0	0	0	3	3	43	3
39	Văn hóa cơ sở	0	0	0	4	4	46	0
40	Kinh doanh bất động sản	0	0	0	2	2	2	0
41	Bưu chính	0	0	0	4	4	1	0
42	Điện ảnh	0	0	0	1	1	1	0
43	Gia đình	0	0	0	6	6		0
44	Lữ hành	0	0	0	1	1		0
45	Giao dịch bảo đảm	0	0	0	3	3	6069	0
46	Giám định thương mại	0	0	0	2	2		2
47	Thể dục thể thao	0	0	0	1	1		0
48	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	0	0	0	52	52	395	23
49	Vật liệu nổ công nghiệp	0	0	0	1	1	1	1
50	Du lịch	1	1	0	4	4	3	4
51	Xây dựng	1	1		0	0	0	1
52	Tôn giáo Chính phủ	0	0	0	5	5		0

53	Báo chí	0	0	0	3	3	2	0
II	**CẤP HUYỆN**	**23**	**23**	**7695**	**35**	**35**	**4534**	**27**
1	Đất đai	1	1	7379	8	8	1908	1
2	Môi trường	0	0	0	1	1	17	0
3	Quản lý hoạt động xây dựng	0	0	0	2	2	10	0
4	Giáo dục mầm non	1	1		0	0	0	1
5	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1	1	0	1	1	0	1
6	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	2	2	80	3	3	1401	4
7	Thi đua khen thưởng	6	6	39	2	2	1	6
8	Lưu thông hàng hóa trong nước	5	5	2	4	4	0	3
9	Chứng thực	1	1	195	2	2	1141	3
10	Công nghiệp tiêu dùng	2	2	0	1	1	0	2
11	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	2	2	0	2	2	0	0
12	Văn hóa cơ sở	0	0	0	1	1		0
13	Xuất Bản	0	0	0	2	2		2
14	Hội, Tổ chức phi chính phủ	0	0	0	1	1		0
15	Hộ tịch	6	6	0	2	2	51	3
16	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	0	0	0	5	5	4	0
17	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	0	0	0	1	1	1	1
III	**CẤP XÃ**	**8**	**8**	**6998**	**7**	**7**	**41**	**5**
1	Thi đua khen thưởng	0	0	0	3	3	41	0
2	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	0	0	0	3	3		0
3	Văn hóa cơ sở	0	0	0	1	1		0
4	Hộ tịch	8	8	6998	0	0	0	5
B	**DVCTT DO UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI**	**78**	**78**	**2225**	**848**	**848**	**55496**	**142**
I	**CẤP TỈNH**	**47**	**47**	**1242**	**637**	**637**	**1709**	**136**
1	Mỹ phẩm	0	0	0	9	9	16	0
2	Bảo vệ thực vật	0	0	0	1	1		0
3	Việc làm	0	0	0	8	8	2	3
4	An toàn lao động	0	0	0	2	2	14	1
5	An toàn thực phẩm	0	0	0	2	2		2
6	Lĩnh vực Đào tạo với nước ngoài	0	0	0	7	7		7

7	Giáo dục Trung học	0	0	0	3	3	4	3
8	Quản lý Cạnh tranh	0	0	0	2	2		2
9	Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Công nghệ thông tin	0	0	0	1	1		0
10	Lao động, tiền lương, tiền công	0	0	0	8	8	15	1
11	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	0	0	0	6	6	2	1
12	Lĩnh vực Nông nghiệp	0	0	0	6	6		0
13	Đất đai	0	0	0	13	13	12	3
14	Bán đấu giá tài sản	0	0	0	8	8		0
15	Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu	0	0	0	2	2		0
16	Lĩnh vực Bảo hiểm	0	0	0	2	2		0
17	Trợ giúp pháp lý	0	0	0	6	6		0
18	Tư vấn pháp luật	0	0	0	2	2		0
19	An toàn bức xạ hạt nhân	0	0	0	6	6	3	0
20	Thủy sản	0	0	0	13	13	38	1
21	Khoáng sản	0	0	0	5	5		0
22	Môi trường	1	1	18	4	4	2	0
23	Quản lý hoạt động xây dựng	0	0	0	3	3	31	2
24	Biển và hải đảo	0	0	0	6	6		0
25	Giáo dục mầm non	0	0	0	2	2	4	2
26	Giáo dục nghề nghiệp	0	0	0	16	16	2	0
27	Karaoke, Vũ trường	1	1		0	0	0	1
28	Tổ chức cán bộ	0	0	0	1	1		0
29	Thương mại quốc tế	0	0	0	9	9		8
30	Giáo dục tiểu học	0	0	0	1	1		1
31	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	0	0	0	20	20	3	18
32	Công chứng	0	0	0	9	9		0
33	Hóa chất	1	1	0	5	5	1	5
34	Thủy lợi	0	0	0	10	10		0
35	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	0	0	0	4	4	25	0
36	Điện	0	0	0	2	2		2
37	Thừa phát lại	0	0	0	9	9		0
38	Công nghiệp địa phương	0	0	0	1	1		1
39	Đầu tư tại Việt Nam	0	0	0	1	1	3	0
40	Vật liệu xây dựng	0	0	0	1	1	5	1
41	Hoạt động Khoa học công nghệ	19	19	2	4	4	1	2

42	Mỹ thuật triển lãm và nhiếp ảnh	0	0	0	4	4		0
43	Trang thiết bị và công trình y tế	0	0	0	5	5	2	0
44	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	0	0	0	3	3		0
45	Đường bộ	0	0	0	33	33	144	1
46	Thi đua khen thưởng	0	0	0	2	2	1	0
47	Kinh doanh khí	0	0	0	9	9		9
48	Lưu thông hàng hóa trong nước	0	0	0	11	11	23	11
49	Quản lý công sản	2	2	0	22	22	25	0
50	Sở hữu trí tuệ	1	1	0	5	5	0	0
51	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	0	0	0	9	9		0
52	Tổ chức phi chính phủ	0	0	0	9	9		0
53	Công chức, viên chức	0	0	0	4	4	35	0
54	Xuất bản, In và Phát hành	0	0	0	14	14		0
55	Dân tộc	0	0	0	1	1		0
56	Thú y	3	3	1211	7	7	26	2
57	Quản lý giá	0	0	0	2	2		1
58	Tài nguyên nước	0	0	0	3	3		0
59	Di sản	0	0	0	1	1		0
60	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	0	0	0	20	20	8	18
61	Giám định y khoa	0	0	0	21	21		0
62	Lao động ngoài nước	0	0	0	3	3	3	3
63	Chăn nuôi	0	0	0	2	2		0
64	Nghệ thuật biểu diễn	0	0	0	4	4		0
65	Y tế Dự phòng	0	0	0	19	19		0
66	Hòa giải thương mại	0	0	0	7	7		0
67	Tin học & Thống kê tài chính	0	0	0	1	1	243	1
68	Bưu chính	0	0	0	2	2		0
69	Dược phẩm	0	0	0	27	27	84	2
70	Lữ hành	0	0	0	3	3	2	0
71	Luật sư	0	0	0	5	5		0
72	Quản tài viên	0	0	0	5	5		0
73	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	0	0	0	1	1		0
74	Bảo trợ xã hội	0	0	0	9	9		0
75	Tổ chức, biên chế	0	0	0	6	6		0

76	Công tác thanh niên	0	0	0	3	3		0
77	Giao dịch bảo đảm	0	0	0	4	4	4	0
78	Khám bệnh, chữa bệnh	0	0	0	40	40	61	2
79	Thể dục thể thao	3	3	0	18	18	0	0
80	Thương mại biên giới	0	0	0	1	1		1
81	Trọng tài thương mại	0	0	0	5	5		0
82	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1	1	7	3	3	0	2
83	Vật liệu nổ công nghiệp	2	2	0	4	4	1	5
84	Du lịch	0	0	0	4	4		0
85	Hộ tịch	0	0	0	1	1		0
86	Lâm nghiệp	1	1	3	8	8	6	1
87	Trồng trọt	0	0	0	1	1		0
88	Xây dựng	6	6	1	1	1	0	6
89	Tôn giáo Chính phủ	0	0	0	11	11	4	0
90	Phòng, chống tệ nạn xã hội	0	0	0	5	5		1
91	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	6	6	0	9	9	18	3
92	Đường thủy nội địa	0	0	0	14	14	3	0
93	Cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế	0	0	0	1	1	824	0
94	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	0	0	0	3	3	8	0
95	Báo chí	0	0	0	2	2	1	0
II	**CẤP HUYỆN**	**12**	**12**	**272**	**142**	**142**	**3309**	**3**
1	Kinh doanh khí	0	0	0	3	3	8	1
2	Công nghiệp địa phương	0	0	0	1	1		0
3	Thủy lợi	0	0	0	5	5		0
4	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	0	0	0	7	7		0
5	Quản lý hoạt động xây dựng	0	0	0	5	5	457	0
6	Môi trường	0	0	0	1	1	1	0
7	Khoáng sản	0	0	0	1	1		0
8	Giáo dục Trung học	0	0	0	1	1		0
9	Hạ tầng kỹ thuật	0	0	0	1	1		0
10	Lao động, tiền lương, tiền công	0	0	0	2	2		0
11	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	0	0	0	2	2	9	0
12	Đất đai	1	1	20	14	14	2497	0

13	Giáo dục Thường xuyên	0	0	0	1	1		0
14	Phổ biến giáo dục pháp luật	0	0	0	1	1		0
15	Lĩnh vực Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự	0	0	0	3	3		0
16	Tổ chức bộ máy nhà nước	0	0	0	3	3		0
17	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	3	3	0	1	1	3	2
18	Dân tộc	0	0	0	2	2		0
19	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	0	0	0	26	26	3	0
20	Văn hóa cơ sở	0	0	0	8	8		0
21	Cơ sở vật chất và thiết bị trường học	0	0	0	2	2		0
22	Gia đình	0	0	0	6	6	1	0
23	Bảo trợ xã hội	0	0	0	15	15	311	0
24	Tổ chức, biên chế	0	0	0	3	3		0
25	Phát triển nông thôn	0	0	0	3	3		0
26	Hội, Tổ chức phi chính phủ	0	0	0	17	17		0
27	Hộ tịch	8	8	252	0	0	0	0
28	Thư viện	0	0	0	3	3		0
29	Tôn giáo Chính phủ	0	0	0	8	8	1	0
30	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	0	0	0	11	11	6	0
31	Người có công	0	0	0	5	5	12	0
III	**CẤP XÃ**	**19**	**19**	**711**	**69**	**69**	**50478**	**3**
1	Phòng, chống thiên tai	0	0	0	6	6	2	0
2	Bảo trợ xã hội	0	0	0	28	28	1504	0
3	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	0	0	0	3	3		0
4	Lĩnh vực Trẻ em	0	0	0	4	4		0
5	Xử lý đơn thư	0	0	0	1	1		0
6	Tôn giáo Chính phủ	0	0	0	10	10		0
7	Phòng, chống tệ nạn xã hội	0	0	0	1	1		0
8	Người có công	0	0	0	38	38	475	0
9	Tiếp công dân	0	0	0	1	1		0
10	Đất đai	0	0	0	1	1		0
11	Phổ biến giáo dục pháp luật	2	2	0	10	10	0	0
12	Thi đua khen thưởng	0	0	0	2	2	7	0

13	Nuôi con nuôi	3	3	1	2	2	0	0
14	Chứng thực	0	0	0	9	9	43936	0
15	Nội vụ	0	0	0	11	11		0
16	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	0	0	0	3	3		0
17	Giải quyết khiếu nại	0	0	0	2	2	4	0
18	Giải quyết tố cáo	0	0	0	1	1		0
19	Văn hóa cơ sở	0	0	0	2	2		0
20	Lễ hội	0	0	0	2	2		0
21	Thể dục thể thao	0	0	0	2	2	1	0
22	Thư viện	0	0	0	4	4		0
23	Hộ tịch	20	20	710	15	15	4549	3

Ghi chú

Tổng số hồ sơ trực tuyến phát sinh là 88,371 hồ sơ. Trong đó, số DVC do Chính phủ giao đã phát sinh 30,650 hồ sơ (37 DVC mức độ 3: 14,729 hồ sơ; 264 DVC mức độ 4: 15,921 hồ sơ); số DVC do UBND tỉnh chủ động triển khai đã phát sinh 57,721 hồ sơ (78 DVC mức độ 3: 2.252 hồ sơ; 848 DVC mức độ 4: 55,469 hồ sơ).

Phụ lục 1

TÌNH HÌNH ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Kỳ báo cáo: Quý III

(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

1 Theo tiêu chí tỷ lệ hồ sơ được người dân đánh giá

STT	Tên cơ quan	Hồ sơ đã giải quyết	Hồ sơ đã đánh giá	Tỷ lệ phiếu đánh giá	Số phiếu chưa đánh giá
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(4)/(3)*	*(6)=(3)-(4)*
I	**CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND TỈNH**				
1	Sở Tư pháp	615	295	47.97	320
2	Sở Y tế	190	164	86.32	26
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	6547	675	10.31	5872
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	129	129	100	0
5	Sở Nội vụ	57	57	100	0
6	Sở Tài chính	267	26	9.74	241
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	478	304	63.6	174
8	Sở Khoa học và Công nghệ	27	23	85.19	4
9	Sở Xây dựng	108	17	15.74	91
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	99	99	100	0
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	1375	1347	97.96	28
12	Sở Giao thông Vận tải	1410	873	61.91	537
13	Sở Công thương	2804	2768	98.72	36
14	Sở Ngoại vụ	6	6	100	0
15	Ban Quản lý Khu Kinh tế	24	24	100	0
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54	52	96.3	2
17	Sở Thông tin Truyền thông	9	9	100	0
II	**CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN**				
1	Công an tỉnh	334	203	60.78	131
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	824	1	0.12	823
III	**UBND CẤP HUYỆN**				
1	UBND Thành phố Đông Hà	11199	1110	9.91	10089
2	UBND thị xã Quảng Trị	4857	996	20.51	3861
3	UBND huyện Vĩnh Linh	12237	3270	26.72	8967
4	UBND huyện Hướng Hóa	14627	2620	17.91	12007
5	UBND huyện Gio Linh	10203	3535	34.65	6668
6	UBND huyện Đakrông	6018	1736	28.85	4282
7	UBND huyện Cam Lộ	5393	69	1.28	5324
8	UBND huyện Triệu Phong	11154	5464	48.99	5690
9	UBND huyện Hải Lăng	8176	4440	54.31	3736
	Tổng cộng	**99221**	**30312**		

2 Theo tiêu chí mức độ hài lòng của người dân

STT	Tên cơ quan	Hồ sơ đã giải quyết	Hồ sơ đã đánh giá	Không hài lòng (0 điểm)	Hài lòng (1 điểm)	Rất hài lòng (2 điểm)	Tổng điểm
I	**CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND TỈNH**						
1	Sở Tư pháp	615	295	1	21	1452	2925
2	Sở Y tế	190	164	0	2	818	1638
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	6547	675	2	103	3270	6643
4	Sở Lao động Thương binh và Xã	129	129	0	1	644	1289
5	Sở Nội vụ	57	57	0	0	285	570
6	Sở Tài chính	267	26	0	0	130	260
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	478	304	2	309	1209	2727
8	Sở Khoa học và Công nghệ	27	23	0	0	115	230
9	Sở Xây dựng	108	17	1	3	81	165
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	99	99	1	0	494	988
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	1375	1347	0	7	6728	13463
12	Sở Giao thông Vận tải	1410	873	0	8	4357	8722
13	Sở Công thương	2804	2768	1	2	13837	27676
14	Sở Ngoại vụ	6	6	0	0	30	60
15	Ban Quản lý Khu Kinh tế	24	24	0	0	120	240
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54	52	0	2	258	518
17	Sở Thông tin Truyền thông	9	9	0	0	45	90
II	**CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN**						
1	Công an tỉnh	334	203	0	75	940	1955
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	824	1	0	2	3	8
III	**UBND CẤP HUYỆN**						
1	UBND Thành phố Đông Hà	11199	1110	24	1738	3784	9306
2	UBND thị xã Quảng Trị	4857	995	3	26	4946	9918
3	UBND huyện Vĩnh Linh	12237	3270	24	349	15977	32303
4	UBND huyện Hướng Hóa	14627	2620	17	1164	11919	25002
5	UBND huyện Gio Linh	10203	3535	2	2310	15363	33036
6	UBND huyện Đakrông	6018	1736	1	1051	7628	16307
7	UBND huyện Cam Lộ	5393	69	4	97	244	585
8	UBND huyện Triệu Phong	11154	5464	151	2379	24790	51959
9	UBND huyện Hải Lăng	8176	4440	12	1610	20578	42766
	Tổng cộng	**99221**	**30312**				

Ghi chú:

- Thanh tra tỉnh chỉ tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính trực tiếp từ các cơ quan nhà nước và qua dịch vụ bưu chính công ích nên không thể phát phiếu đánh giá mức độ hài lòng của người dân.
- Ban Dân tộc vkhông phát sinh hồ sơ nên không có phiếu đánh giá, xếp loại cơ quan.
- UBND huyện Đảo Cồn Cỏ tiếp nhận hồ nhưng chưa đánh giá qua phần mềm.

UBND huyện Đức Cơ có tiếp nhận hồ sơ nhưng chưa đánh giá qua phần mềm.

Phụ lục 2

BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG

Kỳ báo cáo: Quý III

(Từ ngày 15/6/2021 đến ngày 14/9/2021)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Xếp loại cơ quan, đơn vị (xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu)	Tỷ lệ công chức, viên chức (%)		
			Hoàn thành 100% nhiệm vụ	Hoàn thành từ 70% đến dưới 100% nhiệm vụ	Hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ
A	**Cơ quan cấp Tỉnh**				
1	Sở Tư pháp	Xuất sắc	100	0	0
2	Sở Y tế	Xuất sắc	100	0	0
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	Xuất sắc	100	0	0
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Xuất sắc	100	0	0
5	Sở Nội vụ	Xuất sắc	100	0	0
6	Sở Tài chính	Xuất sắc	100	0	0
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Xuất sắc	100	0	0
8	Sở Khoa học và Công nghệ	Xuất sắc	100	0	0
9	Sở Xây dựng	Xuất sắc	100	0	0
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xuất sắc	100	0	0
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	Xuất sắc	100	0	0
12	Sở Giao thông Vận tải	Xuất sắc	100	0	0
13	Sở Công thương	Xuất sắc	100	0	0
14	Sở Ngoại vụ	Xuất sắc	100	0	0
15	Ban Quản lý Khu Kinh tế	Xuất sắc	100	0	0
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xuất sắc	100	0	0
17	Sở Thông tin Truyền thông	Xuất sắc	100	0	0
B	**Cơ quan cấp Huyện / thành phố**				
1	UBND Thành phố Đông Hà	Xuất sắc	100	0	0
2	UBND thị xã Quảng Trị	Xuất sắc	100	0	0
3	UBND huyện Vĩnh Linh	Xuất sắc	100	0	0
4	UBND huyện Hướng Hóa	Xuất sắc	100	0	0
5	UBND huyện Gio Linh	Xuất sắc	100	0	0
6	UBND huyện Đakrông	Xuất sắc	100	0	0
7	UBND huyện Cam Lộ	Xuất sắc	100	0	0
8	UBND huyện Triệu Phong	Xuất sắc	100	0	0
9	UBND huyện Hải Lăng	Xuất sắc	100	0	0

Ghi chú:

- Thanh tra tỉnh chỉ tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính trực tiếp từ các cơ quan nhà nước và qua dịch vụ bưu chính công ích nên không thể phát phiếu đánh giá mức độ hài lòng của người dân.
- Ban Dân tộc không phát sinh hồ sơ nên không có phiếu đánh giá để xếp loại cơ quan, đơn vị.
- UBND huyện Đảo Cồn Cỏ tiếp nhận hồ nhưng chưa đánh giá cán bộ, công chức và xếp loại cơ quan qua phần mềm đánh giá.